

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Công bố công khai kết quả trúng thầu gói thầu số 01: Gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023

cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì

Theo hình thức DT rộng rãi trong nước, qua mạng, xét theo từng phần của gói thầu.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017 /TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách NN đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ quyết định số 184/ QĐ- BVBV ngày 04/04/2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì về việc phê duyệt kết quả trúng thầu gói thầu số 01: Gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì .

Căn cứ vào quyền hạn của giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai kết quả đấu thầu gói thầu số 01: Gói thầu thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì .(Có QĐ trúng thầu kèm theo)

Điều 2. Giao phòng Tài chính kế toán công khai trên Website của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.Trưởng phòng TC – Kế toán công khai đến nhân viên y tế và người dân được biết.Trong vòng 15 ngày nếu có gì thắc mắc xin liên hệ với Phòng TC - Kế toán để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- Sở y tế Hà Nội (Đề báo cáo)
- Lưu VT, TC-KT.



Hoàng Ngọc Minh

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc
Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ Kế hoạch và đầu tư Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BVBV ngày 31/01/2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì thành lập Tổ chuyên gia lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-BVBV ngày 31/01/2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì thành lập Tổ thẩm định lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Quyết định số 98/QĐ-BVBV ngày 13/02/2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì phê duyệt hồ sơ mời thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Quyết định số 198/QĐ-BVBV ngày 10/4/2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;



Căn cứ Báo cáo số 336/BC-TCG ngày 12/4/2023 của Tổ chuyên gia Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-BV BV ngày 12/4/2023 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Tờ trình số 52/TTr-BV BV ngày 25/4/2023 của Đại diện Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì

Căn cứ Báo cáo số 399/BC-TTĐ ngày 28/4/2023 của Tổ thẩm định báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Xét đề nghị của Đại diện Bên mời thầu và báo cáo của Tổ thẩm định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì, gồm các nội dung sau:

1. Danh sách các nhà thầu trúng thầu và số lượng mặt hàng trúng thầu, giá trị trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Số lượng mặt hàng	Giá trị trúng thầu (đồng) (có VAT)
1	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM	02	1.244.020.000
2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH	04	2.821.600.000
3	CÔNG TY TNHH BENEPHAR	02	408.855.000
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	05	2.045.400.000
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	03	647.300.000
6	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	07	143.213.700
7	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	08	284.552.500

STT	Tên nhà thầu	Số lượng mặt hàng	Giá trị trúng thầu (đồng) (có VAT)
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY	02	222.012.000
9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA	09	101.090.000
10	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2	14	1.241.262.500
11	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔNG ĐÔ	01	540.000.000
12	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	09	1.262.248.500
13	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ GENKI	01	336.000.000
14	Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Linh	03	51.900.000
15	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIA MINH	03	515.350.000
16	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	01	45.000.000
17	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ ĐÔNG	01	33.250.000
18	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG	03	231.765.000
19	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	03	43.800.000
20	Công ty TNHH Dược phẩm HQ	01	66.000.000
21	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC	02	221.250.000
22	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP	06	305.200.000
23	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH QUÂN	03	1.101.500.000
24	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ NAM ÂU	01	86.000.000
25	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HÙNG	01	488.000.000
26	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH	01	133.350.000
27	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ	02	244.960.000
28	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	06	488.103.000

STT	Tên nhà thầu	Số lượng mặt hàng	Giá trị trúng thầu (đồng) (có VAT)
29	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	17	1.655.991.800
30	CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THĂNG LONG	02	664.000.000
31	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN THIÊN	03	539.500.000
32	CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO	03	198.260.000
33	Công ty cổ phần Dược phẩm Trường thọ	01	1.186.500.000
34	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	02	789.550.000
35	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM	02	168.000.000
36	CÔNG TY CỔ PHẦN VADPHARMA	01	14.000.000
37	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĂN LAM	03	1.185.100.000
38	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	05	566.180.000
39	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	05	277.710.000
40	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN	02	2.787.000.000
41	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	03	90.050.000
42	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINACARE	03	379.000.000
43	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	10	452.007.100
44	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM XUÂN HOÀ	10	314.765.000
	Cộng: 44 nhà thầu	176	26.620.596.100
<i>Tổng giá trị: Hai mươi sáu tỷ, sáu trăm hai mươi triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn, một trăm đồng (có VAT).</i>			

(Danh mục thuốc trúng thầu chi tiết kèm theo).

2. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

3. Thời gian thực hiện hợp đồng : 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Trách nhiệm của các bên:

- Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc Gói số 1: Gói thầu thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 cho Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì theo đúng quy định hiện hành.

- Các nhà thầu có tên tại Điều 1 của Quyết định này có trách nhiệm cung cấp thuốc theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.

- Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì tổ chức ký hợp đồng với đơn vị trúng thầu theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ban Giám đốc Bệnh viện, Tổ chuyên gia lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Tổ thẩm định lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Trưởng các khoa/ phòng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Y tế Hà Nội (để b/cáo);
- Bảo hiểm xã hội Ba Vì;
- Kho bạc nhà nước Ba Vì;
- Nhà thầu tại Điều 1;
- Lưu: VT, KD.



Hoàng Ngọc Minh

DANH SÁCH NHÀ THẦU VÀ DANH MỤC THUỐC TRƯNG THẦU

Gói số 1: Gói thầu thuốc generic

(Kèm theo Quyết định số: 234 /QĐ-BVBY ngày 04 tháng 5 năm 2023)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
1. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM 1A VIỆT NAM															
1	Ama-Power	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	VN-19857-16	Tiêm	Bột pha tiêm	36	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Hộp 50 lọ	Lọ	10.000	61.702	617.020.000	N1
2	Kocepho Inj.	Cefoperazon	1g	VN-18677-15	Tiêm	Bột pha tiêm	24	Hankook Korus Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	15.000	41.800	627.000.000	N2
	Cộng: 02 khoản													1.244.020.000	
2. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ BÁCH LINH															
1	Zolifast 2000	Cefazolin	2g	VD-23022-15	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	20.000	36.000	720.000.000	N2
2	Prenewel 4mg/1,25mg Tablets	Perindopril tert-butylamin + Indapamide	Perindopril tert-butylamin 4mg + Indapamide 1,25mg	VN-21713-19	Uống	Viên nén	24	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	20.000	3.360	67.200.000	N1
3	Bixebra 5 mg	Ivabradin	5mg	VN-22877-21	Uống	Viên nén bao phim	36	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	16.000	7.150	114.400.000	N1
4	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazide	60mg	VN-21712-19	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	24	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	400.000	4.800	1.920.000.000	N1
	Cộng: 04 khoản													2.821.600.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
	3. CÔNG TY TNHH BENEPHAR														
1	Moxifloxacin 400mg/250ml	Moxifloxacin	400mg/250ml	VD-35545-22	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	24	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Hộp 5 túi, 10 túi x 01 chai nhựa x 250ml	Chai	1.500	227.000	340.500.000	N2
2	Dkasolon	Mometason furoat	0,05mg/liều x 60 liều	VD-32495-19	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	24	Công ty cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60 liều xịt	Lọ	700	97.650	68.355.000	N4
	Cộng: 02 khoản														
	4. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)														
1	Biragan 150	Paracetamol	150mg	VD-21236-14	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	36	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 2 vi x 5 viên	Viên	500	1.680	840.000	N4
2	Augbidil	Amoxicilin +Acid clavulanic	1g + 200mg	VD-19318-13	Tiêm	Thuốc tiêm bột	24	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	5.000	27.993	139.965.000	N4
3	Kydheamo - 2A	Natri clorid + Calci clorid.2H2O + Kali clorid + Magnesi clorid.6H2O + Acid acetic + Dextrose.	210,7g + 9,0g + 5,222g + 3,558g + 6,310g + 35,0g/ 1000ml, can 10 lít.	VD-28707-18	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân máu	36	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Thùng 1 can 10 lít	Can	6.000	133.980	803.880.000	N4
4	Kydheamo - 1B	Natri hydrocarbonat	84g/1000ml, can 10 lít	VD-29307-18	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân máu	36	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Thùng 1 can 10 lít	Can	7.000	131.985	923.895.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
5	Latoxol Kids	Ambroxol hydrochlorid	15mg/5ml	VD-28238-17	Uống	Siro	24	Công ty Cổ phần Dược-TIBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	Chai	20.000	8.841	176.820.000	N4
	Cộng: 05 khoản													2.045.400.000	
5. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA															
1	Pethidine-hameln 50mg/ml	Pethidin hydrochlorid	100mg/2ml	VN-19062-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	100	18.000	1.800.000	N1
2	Cefopefast-S 1000	Cefoperazon 500mg + Sulbactam 500mg	500mg + 500mg	VD-35452-21	Tiêm	Bột pha tiêm	24	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 1 lọ. Hộp 10 Lọ	Lọ	15.000	40.000	600.000.000	N2
3	Eyetobrin 0,3%	Tobramycin	3mg/1ml x5ml	VN-21787-19	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36	Cooper S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ	Lọ	1.300	35.000	45.500.000	N1
	Cộng: 03 khoản													647.300.000	
6. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1															
1	Midazolam B.Braun 5mg/ml	Midazolam	5mg/1 ml x 1ml	VN-21177-18	Tiêm, truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	36	B.Braun Meisungen AG	Đức	Hộp 10 ống 1ml	Ống	2.000	18.900	37.800.000	N1
2	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Morphin hydroclorid	10mg/1ml (dạng muối)	VD-24315-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Hộp 25 ống x 1ml	Ống	3.500	4.200	14.700.000	N4
3	Ephedrine Aguetant 30mg/ml	Ephedrine hydrochloride	30mg/1ml	VN-19221-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	36	Laboratoire Aguetant	Pháp	Hộp 10 ống x 01ml	Ống	1.000	57.750	57.750.000	N1
4	Phenylalpha 50 micrograms/ml	Phenylephrin	500mcg/10ml	VN-22162-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Laboratoire Aguetant	Pháp	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	100	121.275	12.127.500	N1
5	Gardenal 100mg	Phenobarbital	100mg	VD-29163-18	Uống	Viên nén	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 1 – Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	200	231	46.200	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
6	Progesterone injection BP 25mg	Progesteron	25mg/1ml	VN-16898-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	48	Panpharma GmbH	Đức	Hộp 10 ống 1ml	Ống	700	18.900	13.230.000	N1
7	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg	VN-19162-15	Uống	Viên nén	60	Gedeon Richter Plc	Hungary	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	6.000	1.260	7.560.000	N1
	Cộng: 07 khoản													143.213.700	
	7. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI														
1	BFS-Naloxone	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ 1ml	VD-23379-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	300	29.400	8.820.000	N4
2	Digoxin-BFS	Digoxin	0,25mg/ 1ml	VD-31618-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ 1ml	Lọ	350	16.000	5.600.000	N4
3	Stiprol	Glycerol	6,75g/ 9g	VD-21083-14	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	36	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 6 tuýp x 9g	Tuýp	4.500	6.930	31.185.000	N4
4	Golistin-enema	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/ 133ml	VD-25147-16	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	60	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 133ml	Lọ	100	51.975	5.197.500	N4
5	Domuvar	Bacillus subtilis	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	QLSP-902-15	Uống	Hỗn dịch uống	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 40 ống x 5ml	Ống	11.000	5.250	57.750.000	N4
6	Novotane ultra	Polyethylene glycol 400 + Propylene glycol	(0,4% + 0,3%)/ 5ml	VD-26127-17	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 ống, ống 5ml	Ống	2.000	45.000	90.000.000	N4
7	Hemotocin	Carbetocin	100mcg/1ml	VD-26774-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1 ml	Lọ	200	346.000	69.200.000	N4
8	Zensalbu nebules 5,0	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	VD-21554-14	Hít qua máy khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2,5ml	Ống	2.000	8.400	16.800.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
	Cộng: 08 khoản												284.552.500		
	8. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY														
1	Desbebe	Desloratadin	0,5mg/ml x 60ml	VN-20422-17	Uống	Si rô	36	Gracure Pharmaceuticals Ltd	India	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	3.150	62.480	196.812.000	N2
2	Amtesius	Bromhexine hydrochlorid	4mg	VD-32241-19	Uống	Thuốc cốt pha hỗn dịch uống	36	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g	Gói	8.000	3.150	25.200.000	N4
	Cộng: 02 khoản													222.012.000	
	9. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA														
1	Zodalan	Midazolam	5mg/1ml	VD-27704-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	1.000	15.750	15.750.000	N4
2	Carbamazepin 200mg	Carbamazepin	200mg	VD-23439-15	Uống	Viên nén	36	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100 viên	Viên	3.000	928	2.784.000	N4
3	Daphazyl	Spiramycin; Metronidazol	750.000IU + 125mg	VD-28787-18	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 4 vi x 10 viên	Viên	30.000	1.520	45.600.000	N2
4	Danapha-Trihex 2	Trihexyphenidyl hydrochlorid	2mg	VD-26674-17	Uống	Viên nén	36	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	10.000	115	1.150.000	N4
5	Vitamin K1 1mg/1ml	Vitamin K1	1mg/ml	VD-18908-13	Tiêm	Dung dịch tiêm (tiêm bắp)	36	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Ống	3.000	1.010	3.030.000	N4
6	Papaverin 2%	Papaverin hydrochlorid	40mg/2ml	VD-26681-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2ml	Ống	1.000	2.200	2.200.000	N4
7	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	VD-25582-16	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	24	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 20 gói x 5g	Gói	12.000	448	5.376.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
8	Haloperidol 0,5%	Haloperidol	5mg/1ml	VD-28791-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 20 ống x 1ml	Ống	1.000	2.100	2.100.000	N4
9	Olanxol	Olanzapin	10mg	VD-26068-17	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	10.000	2.310	23.100.000	N3
	Cộng: 09 khoản													101.090.000	
	10. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2														
1	Fresofol 1% MCT/LCT	Propofol 1% (10mg/ml)	1%, 20ml	VN-17438-13	Tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	36	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 5 ống 20ml	Ống	100	25.900	2.590.000	N1
2	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium Bromide 10mg/ml	10mg/ml	VN-22745-21	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	36	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	1.000	46.500	46.500.000	N1
3	Natrixam 1.5mg/5mg	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	1,5mg; 5mg	VN3-7-17	Uống	viên nén giải phóng kiểm soát	24	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 6 vi x 5 viên	Viên	24.000	4.987	119.688.000	N1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
4	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	5mg; 1,25mg; 5mg	VN3-11-17	Uống	Viên nén bao phim	24	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	10.000	8.557	85.570.000	N1
5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	3,5mg; 2,5mg	VN3-46-18	Uống	Viên nén	36	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	20.000	5.960	119.200.000	N1
6	Coveram 5mg/5mg	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg; 5mg	VN-18635-15	Uống	Viên nén	36	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	2.500	6.589	16.472.500	N1
7	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besilate) 5mg	7mg; 5mg	VN3-47-18	Uống	Viên nén	36	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên	20.000	6.589	131.780.000	N1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
8	Azopt	Mỗi 1ml hỗn dịch chứa Brinzolamide	10mg/ml	VN-21090-18	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	24	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	300	116.700	35.010.000	N1
9	Timolol Maleate Eye Drops 0.5%	Mỗi ml dung dịch chứa: Timolol (dưới dạng Timolol maleat) 5mg	5mg/ml	VN-21434-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36	SA Alcon-Couvreur NV	Bi	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	Lọ	500	42.200	21.100.000	N1
10	Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	2,5mg/ 2,5ml	VN-20765-17	Khí dung	Dung dịch khí dung	36	GlaxoSmithKline Australia Pty., Ltd.	Úc	Hộp 6 vi x 5 ống 2,5ml	Ống	45.000	4.575	205.875.000	N1
11	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionat 250mcg	50mcg/ 250mcg	VN-20766-17	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	24	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	Hộp (1 bình hít)	1.500	199.888	299.832.000	N1
12	ACC 200	Mỗi gói 3g chứa: Acetylcystein 200mg	200mg	VN-19978-16	Uống	Bột pha dung dịch uống	24	Lindopharm GmbH; Xuất xứ: Salutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 50 gói	Gói	45.000	1.635	73.575.000	N1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
13	Nephrosteril	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	7%, 250 ml	VN-17948-14	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm truyền	36	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250ml	Chai	900	91.800	82.620.000	N1
14	Smoflipid 20%	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6gam; triglycerid mạch trung bình 6gam; dầu ô-liu tinh chế 5gam; dầu cá tinh chế 3gam	20%, 250ml	VN-19955-16	Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm	Nhũ tương tiêm truyền	18	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250 ml	Chai	10	145.000	1.450.000	N1
	Cộng: 14 khoản													1.241.262.500	
	II. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔNG ĐỒ														
1	Epokine Prefilled Injection 2000 Units/0,5ml	Erythropoietin	2000IU/ 0,5ml	VN-14503-12	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	24	HK inno.N Corporation	Hàn Quốc	Hộp 6 syringe	Born tiêm	4.000	135.000	540.000.000	N2
	Cộng: 01 khoản													540.000.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
12. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN															
1	Fentanyl- Hameln 50mcg/ml	Fentanyl (dưới dạng Fentanyl citrate) 50mcg/ml	50mcg/ml	VN-17326-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	24	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Hộp 10 ống x 2 ml	Ống	1.500	12.999	19.498.500	N1
2	Elaria	Diclofenac Natri	75mg /3ml	VN-16829-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Medochemie LTD - Ampoule Injectable Facility	Cộng hòa Síp	Hộp 2 vi x 5 ống	Ống	2.500	8.900	22.250.000	N1
3	Fabamox 1g	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	1000mg	VD-23035-15	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	50.000	3.300	165.000.000	N3
4	Ceftibiotic 500	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	500mg	VD-23017-15	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	5.000	40.000	200.000.000	N2
5	Irzinex Plus	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150 mg + 12,5 mg	VD-26782-17	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	100.000	3.465	346.500.000	N3
6	Lisoril-10	Lisinopril	10mg	VN-16797-13	Uống	Viên nén	24	Ipsa Laboratories Ltd.	Án Độ	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	100.000	1.200	120.000.000	N2
7	Lisiplus HCT 10/12.5	Lisinopril (dihydrat) + Hydrochlorothiazid	10 mg + 12,5mg	VD-17766-12	Uống	Viên nén	36	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi Nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	100.000	3.000	300.000.000	N1
8	Loegoda 0,1%	Mometason furoat	0,015g/15g	VD-34198-20	Dùng ngoài	Kem bôi da	36	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	1.000	65.000	65.000.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
9	Clealine 100mg	Sertraline (dưới dạng Sertraline hydrochloride)	100mg	VN-17678-14	Uống	Viên nén bao phim	36	Atlantic Pharma- Produceos Farmaceuticas S.A (Fab. Abrunheira)	Bồ Đào Nha	Hộp 6 vỉ x10 Viên	Viên	2.000	12.000	24.000.000	N1
	Cộng: 09 khoản													1.262.248.500	
	13. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ GENKI														
1	Tenadol 500	Cefamandol	500 mg	VD-35456-21	Tiêm/ tiêm truyền	Bột pha tiêm	24	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1, 10 lọ	Lọ	7.000	48.000	336.000.000	N2
	Cộng: 01 khoản													336.000.000	
	14. Công ty Cổ phần Dược phẩm Gia Linh														
1	Lamone 100	Lamivudin	100mg	VD-21099-14	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	2.200	4.400.000	N2
2	Zopistad 7,5	Zopiclon	7,5mg	VD-18856-13	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	2.350	23.500.000	N2
3	Pracetam 400	Piracetam	400mg	VD-22675-15	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	30.000	800	24.000.000	N2
	Cộng: 03 khoản													51.900.000	
	15. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIA MINH														
1	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	VN-20971-18	Uống	Viên nén	60	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	30.000	1.750	52.500.000	N1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
2	Trimpol MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	VN-19729-16	Uống	Viên nén giải phóng chậm	30	Polfarmex S.A	Poland	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	50.000	2.600	130.000.000	N1
3	Carmotop 25mg	Metoprolol tartrat	25mg	VN-21529-18	Uống	Viên nén	24	S.C. Magistra C & C SRL	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	210.000	1.585	332.850.000	N1
	Cộng: 03 khoản													515.350.000	
	16. CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA														
1	ISAIAS	Diosmin	600mg	VD-28464-17	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/6 vỉ x 10 viên	Viên	9.000	5.000	45.000.000	N2
	Cộng: 01 khoản													45.000.000	
	17. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ ĐÔNG														
1	Montesin 10mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	10mg	VN-20381-17	Uống	Viên nén bao phim	24	Genepharm S.A	Hy Lạp	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	3.500	9.500	33.250.000	N1
	Cộng: 01 khoản													33.250.000	
	18. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG														
1	Klamentein 250/31.25	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali)	250mg + 31,25mg	VD-24615-16	uống	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	36	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 24 gói x 1g	gói	70.000	2.350	164.500.000	N3
2	Unikids Zinc 70	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat 70mg) 10mg	70mg	VD-27570-17	uống	thuốc cốm pha hỗn dịch uống	36	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 24 gói x 1,5g	gói	2.500	1.146	2.865.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
3	Oresol 245	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	VD-22037-14	uống	thuốc bột	36	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 20 gói x 4,1g	gói	80.000	805	64.400.000	N4
	Cộng: 03 khoản													231.765.000	
	19. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC														
1	Cetraxal	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	0,2%; 0,25ml	VN-18541-14	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	24	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 15 ống x 0.25ml	Ống	3.000	8.600	25.800.000	N1
2	Liposic eye gel	Carbomer	0,2% (2mg/g)	VN-15471-12	Trà mắt	Gel tra mắt	36	Dr. Gerhard Mann Chem.-Pharm. Fabrik GmbH	Đức	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	200	56.000	11.200.000	N1
3	Indocollyre	Indomethacin	0,1%	VN-12548-11	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	18	Laboratoire Chauvin	Pháp	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	100	68.000	6.800.000	N1
	Cộng: 03 khoản													43.800.000	
	20. Công ty TNHH Dược phẩm HQ														
1	SaViLeucin	N-Acetyl DL-Leucin	500mg	VD-29126-18	Uống	Viên nén	36	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	30.000	2.200	66.000.000	N2
	Cộng: 01 khoản													66.000.000	
	21. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KIM PHÚC														
1	Actelsar HCT 40mg/12,5mg	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	VN-21654-19	Uống	Viên nén	24	Actavis Ltd.	Malta	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	20.000	8.700	174.000.000	N1
2	Lahm	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 611,76mg + 80mg	VD-20361-13	Uống	Hỗn dịch uống	36	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 20 gói * 15g	Gói	15.000	3.150	47.250.000	N4
	Cộng: 02 khoản													221.250.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
	22. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP														
1	CEBEST	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	50mg/1,5g	VD-28340-17	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	30	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g	Gói	12.000	6.000	72.000.000	N3
2	SCOFI	Neomycin sulfat; Polymyxin B sulfat; Dexamethason	(35.000IU; 60.000IU; 10mg)/ 10ml	VD-32234-19	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	30	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	600	37.000	22.200.000	N4
3	VEDANAL FORT	Acid fusidic; Hydrocortison acetat	(100mg; 50mg)/5g - Tuýp 10g	VD-27352-17	Bôi ngoài da	Kem bôi da	36	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10gam	Tuýp	1.500	60.000	90.000.000	N4
4	SYSEYE	Hydroxypropyl methylcellulose	30mg/10ml - Lọ 15ml	VD-25905-16	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	24	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	2.000	30.000	60.000.000	N4
5	MESECA	Fluticason propionat	50mcg/0,05ml (0,1%)/liều	VD-23880-15	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	36	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60 liều	Lọ	500	96.000	48.000.000	N4
6	METOXA	Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri)	200.000IU/ 10ml	VD-29380-18	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	24	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	200	65.000	13.000.000	N4
	Cộng: 06 khoản														
	23. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM MINH QUÂN														
1	Algesin-N	Ketorolac trometamol	30mg/1ml	VN-21533-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	S.C. Rompharm Company S.r.l	Rumani	Hộp 10 ống 1ml	Ống	500	35.000	17.500.000	N1
2	Cefamandol 1g	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat)	1g	VD-31706-19	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	24	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ. 10 lọ	Lọ	8.000	63.000	504.000.000	N2
3	Camzitol	Acid acetyl/salicylic	100mg	VN-22015-19	Uống	Viên nén	24	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Portugal	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	200.000	2.900	580.000.000	N1
	Cộng: 03 khoản														
														1.101.500.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
24. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ Y TẾ NAM ÁU															
1	Drenoxol	Ambroxol hydrochlorid	30mg/ 10mL	VN-21986-19	uống	Siro	30	Laboratórios Vitória, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 20 ống uống x 10mL	Ống	10.000	8.600	86.000.000	N1
	Cộng: 01 khoản														
25. CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HƯNG															
1	Nanokine 2000IU	Recombinant Human Erythropoietin alfa	2000IU/1ml	QLSP-920-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	24	Công ty CP công nghệ sinh học dược Nanogen	Việt Nam	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm (1ml)	Lọ	4.000	122.000	488.000.000	N4
	Cộng: 01 khoản														
26. CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH															
1	Ferrovin	Sắt III (dưới dạng sắt sucrose)	100mg/5ml	VN-18143-14	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	24	Rafarm S.A.	Hy Lạp	Hộp 1 vi 5 ống x 5ml	Ống	1.500	88.900	133.350.000	N1
	Cộng: 01 khoản														
27. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ QUẢNG TRỊ															
1	Cepoxitil 200	Cefpodoxim	200mg	VD-24433-16	Uống	Viên nén bao phim	36	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1vi x 10 viên	Viên	20.000	9.798	195.960.000	N1
2	Doncef	Cefradin	500mg	VD-23832-15	Uống	Viên nang cứng	36	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	H/3 vi/10 viên	Viên	20.000	2.450	49.000.000	N2
	Cộng: 02 khoản														
28. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN															
1	Ocedetan 8/12,5	Candesartan cilexetil ; Hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	VD-34355-20	Uống	Viên nén phân tán	24	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 túi x 5 vi x 10 viên (Hộp 50 viên)	Viên	120.000	2.898	347.760.000	N4
2	Drotusc Forte	Drotaverin clohydrat	80mg	VD-24789-16	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	17.000	987	16.779.000	N3
3	Disthyron	Levothyroxin natri	100mcg	VD-21846-14	Uống	Viên nén	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 5 vi x 20 viên	Viên	90.000	294	26.460.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
4	Mezamazol	Thiamazol	5mg	VD-21298-14	Uống	Viên nén	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	20.000	525	10.500.000	N4
5	Dixirein	Carbocistein	375mg	VD-22874-15	Uống	Viên nang cứng	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	140.000	525	73.500.000	N4
6	Pomatat	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	VD-22155-15	Uống	Viên nén bao phim	24	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	13.000	1.008	13.104.000	N4
	Cộng: 06 khoản														
	29. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI														
1	Acupan	Nefopam hydrochloride	20mg	VN-18589-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Cơ sở sản xuất thuốc thành phẩm: DELPHARM TOURS; Cơ sở xuất xưởng: BIOCODEX	Pháp	Hộp 5 ống 2ml	Ống	500	28.350	14.175.000	N1
2	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0.3%	VN-18723-15	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	36	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 tuýp 3,5g	Tuýp	300	74.530	22.359.000	N1
3	Fluomizin	Dequalinium chloride	10mg	VN-16654-13	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	36	Rottendorf Pharma GmbH Cơ sở xuất xưởng lò: Medinova AG	Đức	Hộp 1 vi x 6 viên	Viên	1.000	19.420	19.420.000	N1
4	Duoplavin	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	75 mg + 100 mg	VN-22466-19	Uống	Viên nén bao phim	18	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	5.000	20.828	104.140.000	N1
5	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/2 ml	VN-23047-22	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	36	Chinoïn Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Hộp 5 vi x 5 ống 2ml	Ống	3.000	5.306	15.918.000	N1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
6	Enterogermina	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5 ml	QLSP-0728-13	Uống	Hỗn dịch uống	24	Sanofi S.p.A	Ý	Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	Ống	15.000	6.564	98.460.000	N1
7	Actrapid	Insulin Human	1000IU/10ml	QLSP-1029-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	30	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	Lọ	10	60.000	600.000	N1
8	Mixtard 30	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	(700IU + 300IU)/10ml	QLSP-1055-17	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	30	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	3.000	57.000	171.000.000	N1
9	INSUNOVA 30/70 (BIPHASIC)	Insulin người (Insulin người có nguồn gốc DNA tái tổ hợp)	100IU/ml	QLSP-847-15	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	24	Biocon Limited	India	Hộp 1 lọ x 10ml	Lọ	3.000	51.999	155.997.000	N5
10	Mydrin-P	Tropicamide + Phenylephrin hydrochlorid	50mg/10ml + 50mg/10ml	VN-21339-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	30	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	20	67.500	1.350.000	N1
11	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	Budesonide	0,5mg/2ml	VN-15282-12	Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung	24	Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK	Anh	Hộp 30 ống 2ml	Ống	20.000	12.000	240.000.000	N1
12	GLUCOSE 5%	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5%/500ml	VD-28252-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai nhựa	22.000	7.389	162.558.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
13	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Magnesi sulfat 1,5g/10ml	1,5g/10ml	VD-19567-13	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 50 ống x 10ml	Ống	100	2.898	289.800	N4
14	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9%/1000ml	VD-21954-14	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 12 chai nhựa 1000 ml	Chai nhựa	15.000	14.640	219.600.000	N4
15	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9%/100ml	VD-21954-14	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 80 chai nhựa 100ml	Chai nhựa	15.000	7.245	108.675.000	N4
16	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid 0,9g/100ml	0,9%/500ml	VD-21954-14	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	Chai nhựa	45.000	6.630	298.350.000	N4
17	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE	Dextrose khan 11,365g/250ml; Natri clorid 1,5g/250ml; Kali clorid 75mg/250ml; 75mg/250ml; Natri lactat 750mg/250ml; 750mg/250ml; Calci clorid 2H2O 50mg/250ml	11,365g/250ml; 1,5g/250ml; 75mg/250ml; 750mg/250ml; 50mg/250ml x 500ml	VD-21953-14	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	36	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 500ml	Chai	2.000	11.550	23.100.000	N4
	Cộng: 17 khoản													1.655.991.800	
	30. CÔNG TY CỔ PHẦN TMDV THẮNG LONG														
1	Auropennz 1.5	Ampicillin + Sulbactam	1g + 0,5g	VN-17643-14	Tiêm	Bột pha tiêm	36	Aurobindo Pharma Ltd	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	Lọ	10.000	40.000	400.000.000	N2

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
2	Bisoplus HCT 5/12.5	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	VD-18530-13	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	110.000	2.400	264.000.000	N1
	Cộng: 02 khoản													664.000.000	
	31. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THIẾT BỊ Y TẾ THUẬN THIÊN														
1	Fluituss	Levofloxacin	0,5%/5ml	VN-22750-21	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	36	Rafarm S.A	Hy Lạp	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	500	84.000	42.000.000	N1
2	Ramizes 10	Ramipril	10mg	VN-17353-13	Uống	Viên nén	24	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	50.000	5.800	290.000.000	N2
3	Pravastatin SaVi 10	Pravastatin natri	10mg	VD-25265-16	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	50.000	4.150	207.500.000	N2
	Cộng: 03 khoản													539.500.000	
	32. CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO														
1	Dibetalic	Betamethason dipropionat + Acid Salicylic	(9,6mg+0,45g)/15g	VD-23251-15	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	24	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	4.000	14.200	56.800.000	N4
2	Trimafort	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	VN-20750-17	Uống	Hỗn dịch uống	36	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 20 gói x 10 ml	Gói	20.000	3.948	78.960.000	N2
3	Samaca	Natri hyaluronat	6mg/6ml	VD-30745-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	24	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 1 lọ 6ml	Lọ	2.500	25.000	62.500.000	N4
	Cộng: 03 khoản													198.260.000	
	33. Công ty cổ phần Dược phẩm Trường thọ														
1	Metovance	Metformin hydrochlorid + Glibenclamid	500mg + 5mg	VD-29195-18	Uống	Viên nén bao phim	36	Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	565.000	2.100	1.186.500.000	N3
	Cộng: 01 khoản													1.186.500.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
	34. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA														
1	Metmintex 1.5g	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 0,5g	890110012523	Tiêm	Bột pha tiêm	24	Venus Remedies Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ, bột pha tiêm 1,5g	Lọ	10.000	70.455	704.550.000	N2
2	Prolufo	Alfuzosin hydroclorid	10mg	VN-23223-22	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	24	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	17.000	5.000	85.000.000	N2
	Cộng: 02 khoản													789.550.000	
	35. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM														
1	Oprymea Prolonged-release tablet	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydroclorid monohydrat 0,75mg) 0,52 mg	0,75 mg	VN-23173-22	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	24	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	24.000	120.000.000	N1
2	Megazon	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	VN-22901-21	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	36	Pharmathen International S.A.	Hy Lạp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	9.600	48.000.000	N1
	Cộng: 02 khoản													168.000.000	
	36. CÔNG TY CỔ PHẦN VADPHARMA														
1	Kali Clorid	Kali Clorid	500mg	VD-33359-19	Uống	Viên nén	36	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	20.000	700	14.000.000	N4
	Cộng: 01 khoản													14.000.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
	37. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĂN LAM														
1	Nerusyn 750	Ampicilin + Sulbactam	500mg + 250mg	VD-26160-17	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	24	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	25.000	28.000	700.000.000	N2
2	Imexime 100	Cefixim	100mg	VD-30398-18	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	24	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2g	Gói	70.000	6.288	440.160.000	N2
3	Cloxacillin 1g	Cloxacilin	1g	VD-26156-17	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	24	Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	1.000	44.940	44.940.000	N2
	Cộng: 03 khoản													1.185.100.000	
	38. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC														
1	Levetacis 500	Levetiracetam	500mg	VD-30844-18	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	viên	2.000	1.890	3.780.000	N4
2	Premilin 75mg	Pregabalin	75mg	VD-25975-16	Uống	viên nang cứng	36	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	18.000	5.355	96.390.000	N3
3	Masopen 250/25	Levodopa + Carbidopa (khan)	250mg + 25mg	VD-34476-20	Uống	Viên nén	36	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	11.000	3.400	37.400.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
4	MICEZYM 100	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10 mũ 9 CFU	QLSP-947-16	Uống	Thuốc bột	24	Công ty TNHH liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 30 gói x 1,0 g	gói	110.000	3.570	392.700.000	N4
5	Calci D-Hasan	Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg + 440IU	VD-35493-21	Uống	viên nén sủi bột	24	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 18 viên	viên	30.000	1.197	35.910.000	N4
	Cộng: 05 khoản													566.180.000	
39. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ															
1	Lidocain	Lidocain	3,8g/38g	VN-20499-17	Phun mù bơm vào niêm mạc	Thuốc phun mù	36	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 38g	Lọ	50	159.000	7.950.000	N1
2	Neo-Tergynan	Metronidazol; Neomycin sulfate; Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	VN-18967-15	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	36	Sophartex	Pháp	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	11.880	23.760.000	N1
3	Berlthyrox 100 (SX bán thành phẩm: Berlin Chemie AG (Menarini Group); Đ/c: Tempelhofer Weg 83, D-12347 Berlin - Germany)	Levothyroxine Sodium	100mcg	VN-10763-10	Uống	Viên nén	24	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	Hộp 4 vỉ x 25 viên	Viên	50.000	535	26.750.000	N1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
4	Grandaxin	Tofisopam	50mg	VN-15893-12	Uống	Viên nén	36	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	8.000	40.000.000	N1
5	Neo-codion	Codein camphosphulphonat+ sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	VN-18966-15	Uống	Viên nén bao đường	36	Sophartex	Pháp	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	50.000	3.585	179.250.000	N1
	Cộng: 05 khoản													277.710.000	
	40. CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN														
1	Melanov-M	Glizlazid + Metformin hydrochloride	80mg + 500mg	VN-20575-17	Uống	Viên nén	36	Micro Labs Limited	Ấn Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	510.000	3.700	1.887.000.000	N3
2	Glizyn-M	Glizlazid + Metformin hydrochloride	80mg + 500mg	VN3-343-21	Uống	Viên nén	36	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	Ấn Độ	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Viên	300.000	3.000	900.000.000	N5
	Cộng: 02 khoản													2.787.000.000	
	41. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG														
1	Stugeron	Cinnarizine	25mg	VN-14218-11	Uống	Viên nén	60	OLIC (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Hộp 25 vỉ x 10 viên nén	Viên	20.000	743	14.860.000	N1

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
2	Maxitrol	Mỗi gram thuốc mỡ chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500 IU; Polymyxin B sulfat 6000 IU	1mg/gram + 3500IU/gram; 6000IU/gram	VN-21925-19	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	36	S.A. Alcon Couvreur NV	Bi	Hộp 1 tuýp 3,5g	Tuýp	300	51.900	15.570.000	N1
3	Betaserc 24mg	Betahistin dihydroclorid	24mg	VN-21651-19	Uống	Viên nén	36	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	5.962	59.620.000	N1
	Cộng: 03 khoản													90.050.000	
	42. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINACARE														
1	Venlormid 5/1,25	Perindopril arginin + Indapamid	5mg (dạng muối) + 1,25mg	VD-28557-17	Uống	Viên nén bao phim	36	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 01 vỉ x 30 viên; Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 05 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên	Viên	20.000	3.150	63.000.000	N4
2	Gelactive Fort	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Sinethicon	400mg + 300mg + 30mg	VD-32408-19	Uống	Hỗn dịch uống	36	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 30 gói x 10 ml	Gói	40.000	2.900	116.000.000	N4
3	Oremute 5	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat dihydrat + Glucose khan + Kẽm	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g + 5mg	QLĐB-459-14	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	24	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 50 gói, x 4,148g	Gói	80.000	2.500	200.000.000	N4
	Cộng: 03 khoản													379.000.000	

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
	43. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC														
1	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	1mg/1ml	VD-24902-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Ống	1.000	23.000	23.000.000	N4
2	Vinphacine 250	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	250mg/2ml	VD-32034-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vi x 10 ống x 2ml	Ống	13.000	6.300	81.900.000	N4
3	Vincomid	Metoclopramid HCl	10mg/2ml	VD-21919-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 ống 2ml	Ống	200	1.098	219.600	N4
4	Dexamethasone	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	VD-27152-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Ống	10.000	730	7.300.000	N4
5	Lucikvin 500	Meclofenoxat hydroclorid	500mg	VD3-139-21	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất tiêm 10ml (SDK:VD-20273-13)	Lọ	1.500	58.000	87.000.000	N4
6	Vintanil 1000	N-Acetyl – DL – Leucin	1000mg/10ml	VD-27160-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	Ống	3.000	24.000	72.000.000	N4
7	Vinsalmol	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	VD-23730-15	Khí dung	Dung dịch khí dung	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 ống x 2,5ml	Ống	30.000	4.410	132.300.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
8	Vinsalmol 5mg	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	5mg/5ml	VD-35063-21	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 4 vi x 5 ống x 5ml; Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	Ống	500	95.000	47.500.000	N4
9	Calci clorid	Calci clorid dihydrat (dưới dạng Calci clorid hexahydrat)	500mg/5ml	VD-24898-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml	Ống	150	1.050	157.500	N4
10	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml	VD-25834-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	36	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	1.000	630	630.000	N4
	Cộng: 10 khoản													452.007.100	
44. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM XUÂN HOÀ															
1	Atropin Sulphat	Atropin sulphat	0,25mg/ 1ml	VD-24376-16	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	36	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	1.000	435	435.000	N4
2	Clophedadi	Clorpheniramin maleat	4mg	VD-31528-19	Uống	Viên nang cứng	36	Công ty CP dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	11.000	350	3.850.000	N4
3	Dimedrol	Diphenhydramin HCl	10mg/1ml	VD-23761-15	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	36	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	Ống	2.000	490	980.000	N4
4	Promethazin	Promethazin hydroclorid	2%/10g	VD-24422-16	Dùng ngoài	Kem bôi da	36	Công ty CP dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Tuýp	2.000	5.800	11.600.000	N4

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng có VAT)	Thành tiền (đồng có VAT)	Nhóm thuốc
5	Sindazol Intravenous Infusion	Tinidazol	500mg/ 100ml	VN-20100-16	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	36	Taiwan Biotech Co., Ltd	Đài Loan	Hộp to x 4 hộp nhỏ x 20 lọ 100ml	Lọ	5.000	47.000	235.000.000	N2
6	Aciclovir 5%	Aciclovir	5%/5g	VD-18434-13	Dùng ngoài	Kem bôi da	36	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	Tuýp	2.000	4.100	8.200.000	N4
7	Asbesone	Betamethason	0,05%/30g	VN-20447-17	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	24	Replek Farm Ltd.Skopje	Macedonia	Hộp 1 tuýp 30g	Tuýp	240	61.500	14.760.000	N2
8	Betamethason	Betamethason dipropionat	0,064%/ 30g	VD-28278-17	Dùng ngoài	Gel bôi da	60	Công ty CP dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 30g	Tuýp	1.000	29.890	29.890.000	N4
9	Rotundin	Rotundin	30mg	VD-30855-18	Uống	Viên nén	36	Công ty TNHH MTV 120 Arnephaco	Việt Nam	Hộp 10vi x 10viên	Viên	15.000	350	5.250.000	N4
10	Vitamin A-D	Vitamin A + D3	2500UI + 200UI	VD-19550-13	Uống	Viên nang mềm	24	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10vi x 10viên	Viên	15.000	320	4.800.000	N4
	Cộng: 10 khoản													314.765.000	
	Tổng: 176 khoản													26.620.596.100	

